TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28/02/2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê
Ông Tô Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXX-ST ngày 17/02/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn N, sinh ngày 26/10/1986 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội A, xã N, huyện NH, tỉnh Nam Định. Hiện đang lao động tại Nhật Bản.

Anh N ủy quyền cho chị Hoàng Thị Huyến, sinh năm 2002; Nơi cư trú: thôn R, xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn giao nhận văn bản tố tụng với Tòa án (văn bản ủy quyền ngày 10/01/2025).

2. Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh ngày 09/6/1992 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội A, xã N, huyện NH, tỉnh Nam Định.

Hiện tạm trú: tổ dân phố Đ, phường B, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Trần Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị T được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 03/8/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện NH, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu, vợ chồng chung sống

hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2018 anh sang Nhật Bản lao động, chị T ở nhà chăm lo cuộc sống gia đình. Sang Nhật Bản vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng từ tháng 5/2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên không còn liên lạc với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng không được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Trần Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là Trần Thị Q, sinh ngày 08/11/2014, hiện nay cháu đang sinh sống cùng chị T. Sau khi ly hôn anh đề nghị giao cháu Q cho chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai chị Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Về quá trình tìm hiểu đi đến hôn nhân, quá trình chung sống của vợ chồng, nguyên nhân, thời gian mâu thuẫn của vợ chồng chị nhất trí với trình bày của anh N. Nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn anh N.

Về con chung: chị, anh N có 01 con chung là cháu Trần Thị Q, sinh ngày 08/11/2014, hiện nay cháu Q đang sinh sống cùng chị. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao cháu Q cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Trần Thị Q trình bày: Cháu từ khi sinh ra đến nay đều sinh sống cùng mẹ, được mẹ chăm sóc đầy đủ cả về vật chất lẫn tinh thần. Bố cháu hiện đang lao động tại nước ngoài và ít khi hỏi thăm tình hình sức khỏe, học tập của cháu nên nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn ở cùng mẹ.

Tại phiên tòa, anh N, chị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh N, chị T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: anh N khởi kiện xin ly hôn chị T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: anh N hiện đang lao động tại Nhật Bản. Chị T là bị đơn hiện đang tạm trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[4]. Về việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy: Vụ án này Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang không tiến hành thu thập chứng cứ. Do vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5]. Về hôn nhân: anh Trần Văn N và chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 03/8/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện NH, tỉnh Nam Định. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Trần Thị T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh N với chị T, Hội đồng xét xử thấy: anh N, chị T đều xác định vợ chồng được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn. Sau kết hôn chị T về nhà anh N làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Năm 2018 anh N đi lao động tại Nhật Bản, sau khi sang Nhật Bản vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng từ tháng 5/2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên sống ly thân nhau từ đó, không còn quan tâm đến nhau. Mặc dù anh, chị đã chủ động nói chuyện và được hai bên gia đình hàn gắn tình cảm nhưng không được. Do đó, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định anh N, chị T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N với chị T là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân.

[6]. Về nuôi con chung: anh N, chị T có 01 con chung là cháu Trần Thị Q, sinh ngày 08/11/2014. Hiện nay cháu Q đang sinh sống cùng chị T. Sau ly hôn anh N, chị T đều đề nghị giao cháu Q cho chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao con chung cho chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: anh N hiện đang lao động tại Nhật Bản nên không đảm bảo việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q. Cháu Q trên 07 tuổi có nguyện vọng được sinh sống cùng mẹ. Ngoài ra, anh N, chị T thống nhất

sau ly hôn giao chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q. Mặt khác, cháu Q từ lúc sinh ra cho đến nay vẫn đang sinh sống ổn định cùng chị T, cháu phát triển ổn định về cả thể chất lẫn tinh thần. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy giao cháu Q cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sẽ đảm bảo sự phát triển của trẻ nhỏ về mọi mặt hơn anh N cũng như phù hợp với tình hình thực tế. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của anh N, chi Thanh về việc giao cháu Q cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn.

Sau khi ly hôn anh Trần Văn N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp anh Trần Văn N có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[7]. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung: Do anh N, chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Anh Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh N đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N.

1. Về hôn nhân: Anh Trần Văn N được ly hôn chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Q, sinh ngày 08/11/2014 cho chị Trần Thị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Trần Văn N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trần Văn N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000356 ngày 10/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Trần Văn N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Trần Văn N có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Trần Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã N, huyện NH, tỉnh Nam Định;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Xuân Lộc